



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1446

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 15/03/2024 ĐẾN NGÀY 21/03/2024)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

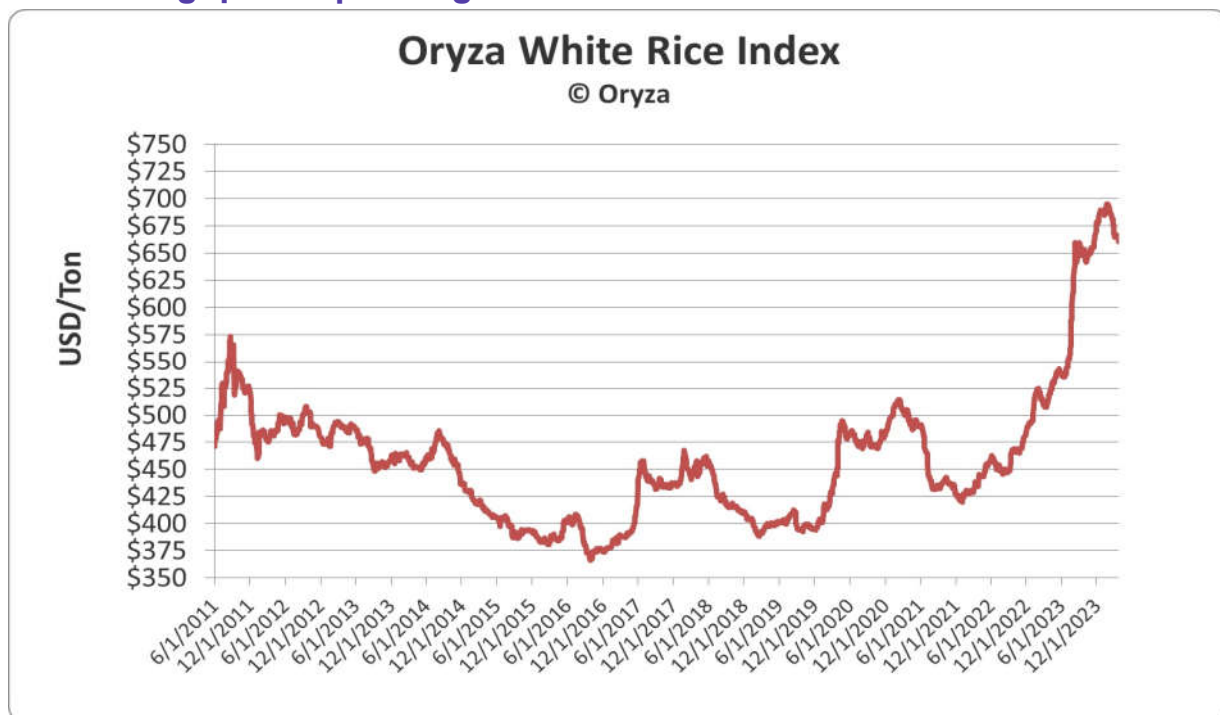
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

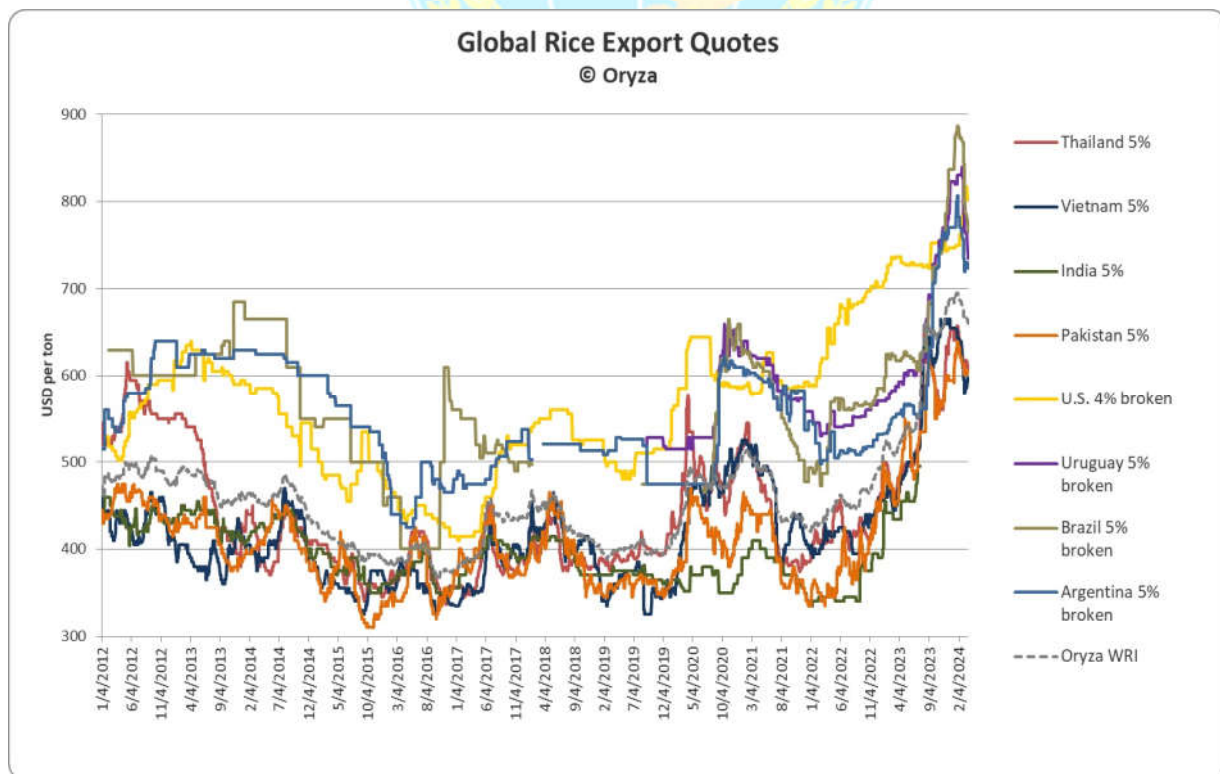
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	18 - 03		19 - 03		20 - 03		21 - 03	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	625	629	623	627	625	629	623	627
	5% tấm	610	614	608	612	610	614	608	612
	25% tấm	561	565	559	563	561	565	559	563
	Hom Mali 92%	848	852	847	851	848	852	847	851
	Gạo đỏ 100% Stxd	616	620	615	619	616	620	615	619
	A1 Super	482	486	481	485	482	486	481	485
VIỆT NAM	5% tấm	597	601	596	600	597	601	596	600
	25% tấm	568	572	567	571	568	572	567	571
	Jasmine	672	676	672	676	672	676	672	676
	100% tấm	481	485	481	485	481	485	481	485
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	546	550	546	550	546	550	546	550
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	603	607	603	607	603	607	603	607
	25% tấm	572	576	563	567	572	576	563	567
	100% tấm Stxd	467	471	468	472	467	471	468	472
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	620	624	620	624	620	624	620	624
MỸ	4% tấm	800	804	800	804	800	804	800	804
	15% tấm (Sacked)	766	770	766	770	766	770	766	770
	Gạo đỏ 4% tấm	818	822	818	822	818	822	818	822
	Calrose 4%	944	948	944	948	944	948	944	948

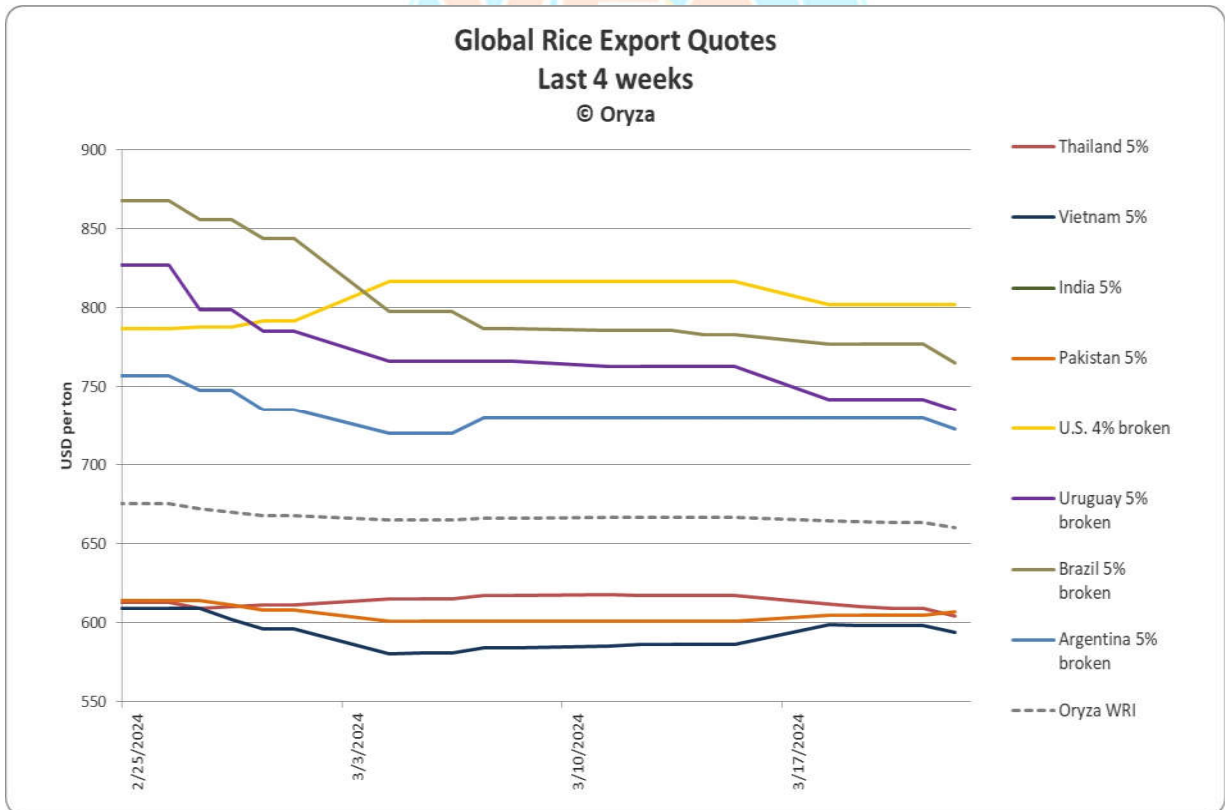
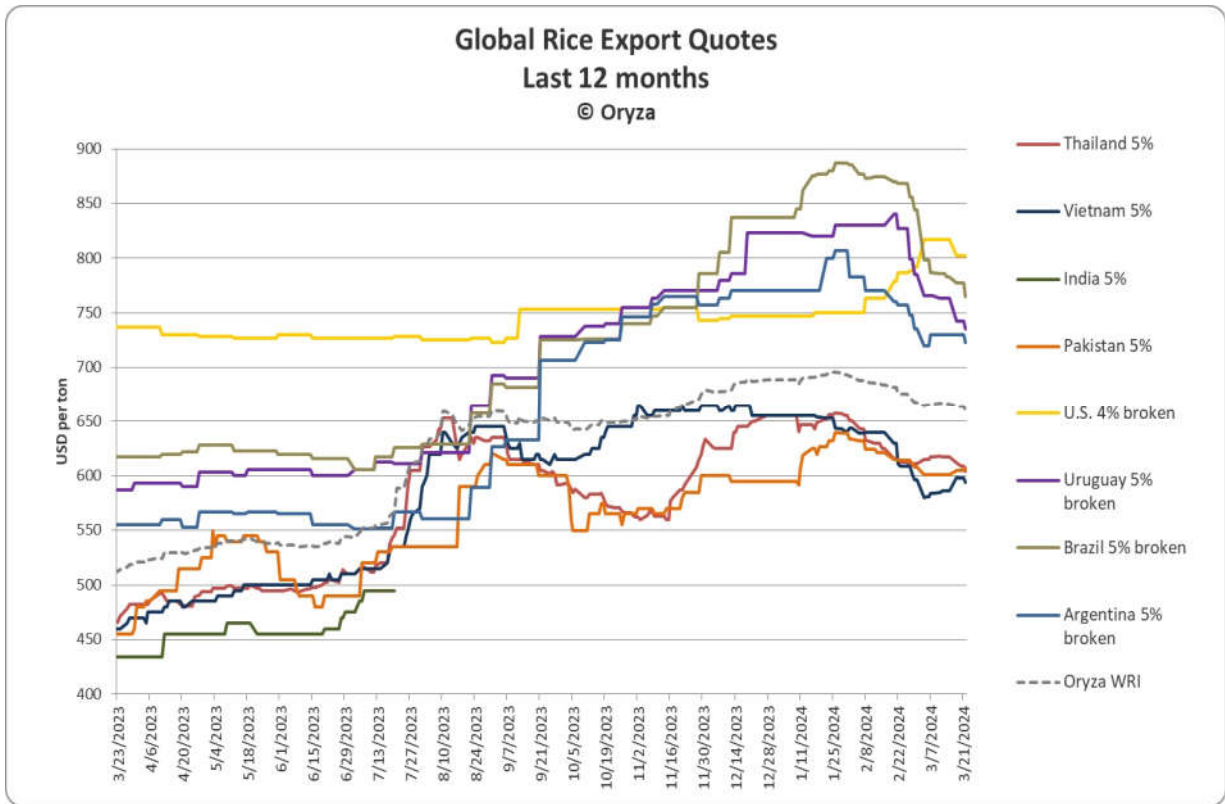
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

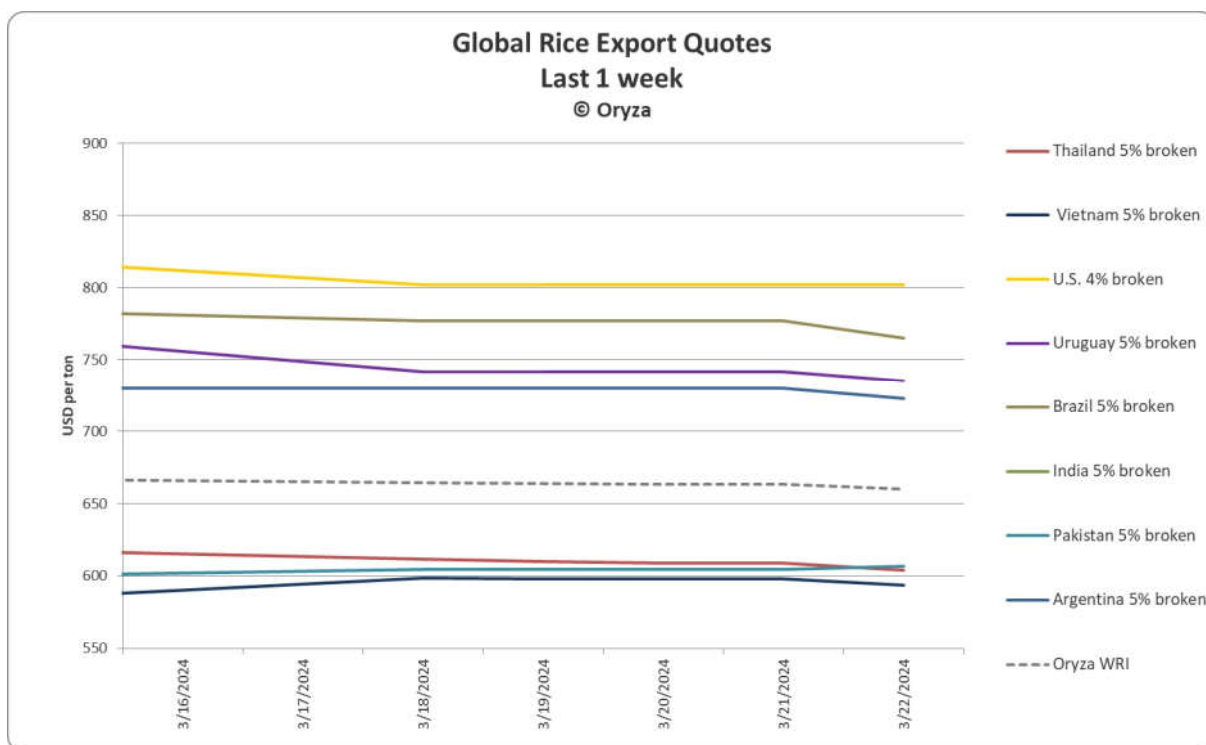
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 660 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn so với tuần trước, giảm 16 USD/tấn so với tháng trước và tăng 147 USD/tấn so với năm trước.







Indonesia

Bulog đã gọi thầu quốc tế để nhập khẩu 300.000 tấn gạo, Reuters dẫn lời các thương nhân châu Âu. Bulog đã công bố đấu thầu vào ngày 18 tháng 3 năm 2024, nhưng đã phát hành lại và ngày đấu thầu đã thay đổi. Theo hồ sơ mời thầu mới được phát hành lại, thời hạn nộp hồ sơ dự thầu là ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Bulog đã quyết định nhập khẩu 450.000 tấn gạo từ các nước Đông Nam Á lân cận để đảm bảo nguồn cung đầy đủ trong tháng Ramadan, Tempo đưa tin. Giám đốc Chuỗi cung ứng và Dịch vụ công tại Bulog lưu ý rằng 450.000 tấn gạo sẽ được nhập khẩu từ Thái Lan, Campuchia, Việt Nam và Miến Điện. Bulog cũng được cho là đang có kế hoạch nhập khẩu gạo từ Pakistan. Quan chức này cho biết thêm rằng Bulog sẽ lập kế hoạch cẩn thận về lịch trình nhập khẩu dựa trên lượng hàng tồn kho hiện có. Bulog đã nhập khẩu 970.000 tấn gạo kể từ đầu năm.

Banladesh

Chính phủ Bangladesh đã cho phép các công ty tư nhân nhập khẩu 83.000 tấn gạo như một phần trong nỗ lực kiểm soát giá cả, Daily Sun đưa tin. Chính phủ đã cho phép 30 công ty tư nhân thực hiện việc nhập khẩu. Chính phủ đã ra lệnh cho các bên liên quan đảm bảo rằng gạo nhập khẩu sẽ được bổ sung vào thị trường tiêu dùng trước ngày 25 tháng 4 năm 2024. Bộ Thực phẩm được cho là đã gửi thư tới Bộ Thương mại để tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu. Bộ Thực phẩm được cho là đã hạn chế nhập khẩu ở

mức 83.000 tấn để bảo vệ các nhà sản xuất địa phương. Nước này cũng đã thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc tích trữ gạo nhập khẩu hoặc tiếp thị gạo nhập khẩu như hàng hóa giá trị gia tăng. Là một phần của các biện pháp, Bộ đã yêu cầu tất cả các thương nhân cung cấp dữ liệu về gạo nhập khẩu, quy trình bảo quản và tiếp thị cho Văn phòng Kiểm soát Thực phẩm cấp quận có liên quan. Nước này cũng cấm đóng gói lại gạo nhập khẩu.

Philippines

Bloomberg đưa tin, sản lượng lúa của Philippines được dự báo ở mức 20,6 triệu tấn. Ông nói thêm rằng nhập khẩu gạo của nước này sẽ vào khoảng 3,6 triệu tấn, tương đương với năm ngoái. Trong khi đó, nhập khẩu gạo tăng 40% so với cùng kỳ trong tháng 1 và tháng 2 và USDA dự kiến nhập khẩu năm nay sẽ cao hơn so với năm ngoái.

Cơ quan Thống kê Philippines (PSA) báo cáo lượng gạo tồn kho của nước này giảm đáng kể, chạm mức thấp nhất trong 17 tháng tính đến ngày 1 tháng 2 năm 2024. Tổng lượng gạo tồn kho ở mức 1,51 triệu tấn, thấp hơn một chút so với con số của năm ngoái. Sự sụt giảm này được cho là do dự trữ gạo của cả hộ gia đình và Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) đều giảm, mặc dù nhập khẩu gạo tăng đáng kể vào đầu năm. Tồn kho khu vực thương mại đã mở rộng nhưng tổng lượng tồn kho lại giảm mạnh 25,5% so với tháng trước.

Hàn Quốc

Theo thông báo trên trang web KAFTC, Tập đoàn Thương mại Thực phẩm và Thủy sản Nhà nước Hàn Quốc (KAFTC) đã mua 77.774 tấn gạo lứt có nguồn gốc từ Hoa Kỳ trong một cuộc đấu thầu quốc tế kết thúc vào ngày 21 tháng 3 năm 2024.

Châu Phi

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của **Sierra Leone** đạt 1,537 triệu tấn, tăng khoảng 10% so với cùng kỳ và tăng khoảng 29% so với mức trung bình 5 năm.

FAO ước tính sản lượng lúa năm 2023 của **Mauritania** đạt 458.000 tấn, tăng khoảng 15,9% so với cùng kỳ và tăng khoảng 45% so với mức trung bình 5 năm là 315.000 tấn.

USDA đã nâng dự báo sản lượng gạo xay xát niên khóa 2024/25 (tháng 10 năm 2024/tháng 9 năm 2025) của **Kenya** tăng lên 180.000 tấn từ mức ước tính 160.000 tấn trong niên khóa 2023/24 do việc mở rộng diện tích trồng lúa trong Chương trình Thủy lợi Mwea. Báo cáo cũng đã nâng dự báo sản lượng gạo xay xát niên khóa 2023/24 từ dự báo chính thức trước đó là 132.000 tấn

do nhiều vùng trồng được hỗ trợ bởi Chương trình thủy lợi Mwea. USDA đã hạ dự báo tiêu thụ gạo niên khóa 2024/25 của Kenya xuống 750.000 tấn từ mức ước tính 825.000 tấn trong niên khóa 2023/24. Báo cáo giữ nguyên dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2024/25 của Kenya ở mức 575.000 tấn của năm ngoái do nhu cầu gạo trong nước dự kiến sẽ không thay đổi do ngô tiếp tục là nguồn thay thế hấp dẫn và giá cả phải chăng hơn gạo. USDA hạ dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2023/24 từ dự báo chính thức là 650.000 tấn do thời hạn miễn thuế của Kenya hết hạn vào tháng 8 năm 2023. Kenya chủ yếu nhập khẩu gạo từ Ấn Độ và Pakistan.

Liên minh châu Âu

Ủy ban Châu Âu (EC) đã phê duyệt quy định mới của EU (2024/842) ngày 11 tháng 3 năm 2024, áp dụng lại các biện pháp tự vệ liên quan đến việc nhập khẩu gạo indica từ Campuchia và Miến Điện.

Trung Đông

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho **Ả Rập Saudi**. Ả Rập Saudi không sản xuất gạo và nước này dựa vào nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu trong nước. Báo cáo đã nâng dự báo về nhập khẩu, tiêu thụ và tồn kho gạo niên khóa 2024/25 (tháng 1 - tháng 12 năm 2024) của Ả Rập Saudi. USDA dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2024/25 sẽ ở mức 1,62 triệu tấn, tăng so với mức ước tính 1,56 triệu tấn trong niên khóa 2023/24. Báo cáo cho biết kỳ vọng nhập khẩu gạo của Ả Rập Saudi sẽ tăng trong vài năm tới do sự mở rộng trong lĩnh vực dịch vụ thực phẩm. Ấn Độ và Pakistan là những nhà cung cấp gạo chính cho Ả Rập Saudi.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Không ghi nhận nhiều giao dịch mới trong tuần qua do người mua đang kỳ vọng các mức giá thấp hơn khi vào thời gian thu hoạch cao điểm. Vụ chính hiện đã được thu hoạch xong khoảng 40% và dự kiến sẽ hoàn tất trong giữa tháng 4/2024. Bên cạnh đó, các nhà máy xay xát nội địa cũng đẩy mạnh bán ra hàng tồn để đảo kho, gây áp lực giảm giá lên nguồn cung này. Giá chào gạo Thái các loại theo đó cũng kết thúc tuần ngày 15/3 thấp hơn.

Theo số liệu của Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 742.435 tấn gạo các loại trong tháng 2/2024, giảm 21,66% so với tháng 1/2024 và tăng 23,80% so với cùng kỳ 2023. Lũy kế xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2024 đạt 1,69 triệu tấn gạo các loại, tăng 20,28% so với cùng kỳ năm 2023.

Ấn Độ

Phân khúc gạo đồ tiếp tục một tuần yên ắng khác do nhu cầu vắng mặt trước thềm lễ Ramadan. Các nhà nhập khẩu cũng dự báo giá chào gạo đồ Ấn Độ sẽ sớm giảm thêm do mặt bằng giá hiện tại vẫn tương đối ở mức cao. Nhìn chung, thiếu vắng nhu cầu mới do giá tiêu thụ nội địa tại các nước nhập khẩu thấp hơn chi phí nhập khẩu, thị trường tiền tệ bất ổn, giá cước giảm và vụ mới bắt đầu thu hoạch trong tháng 5/2024 tới là những nguyên nhân chính hiện đang chi phối nguồn cung này. Bên cạnh đó, việc ký kết hiệp định thương mại tự do giữa Ấn Độ và Hiệp hội Thương mại Tự do 4 nước châu Âu được kỳ vọng sẽ giúp Ấn Độ tháo gỡ bớt các rào cản và rộng cửa cho nguồn cung này gia tăng thị phần xuất khẩu sang khu vực châu Âu.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/3/2024, tồn kho gạo cả nước đạt 57,99 triệu tấn, đã bao gồm 47,32 triệu tấn lúa quy gạo, tăng nhẹ so với thời điểm 01/2/2024 và tăng khoảng 26,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 68,07 triệu tấn, tăng khoảng 17,5% so với cùng kỳ 2023 và giảm khoảng 4,55% so với thời điểm 01/2/2024. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 7,6 triệu tấn quy định (gồm 5,6 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý I/2024.

Pakistan

Thị trường yên ắng trước thềm lễ Ramadan như thường lệ. Giá chào ổn định, tồn kho dồi dào và các thương nhân hiện đang tập trung giao các đơn hàng đã ký kết. Với nhận định Ấn Độ sẽ duy trì các chính sách hạn chế xuất khẩu gạo cho đến khi cuộc tổng tuyển cử kết thúc, các thương nhân Pakistan cho rằng nhu cầu sẽ tiếp tục ổn định với Philippines, Indonesia và Malaysia là ba nhân tố hỗ trợ chính. Riêng giá chào mặt hàng gạo tám trắng tuần qua cao hơn nhờ nhu cầu từ Tây Phi tăng cao.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 609.295 tấn gạo các loại trong tháng 2/2024, giảm khoảng 19,03% so với tháng 1/2024 và tăng 10,10% so với cùng kỳ 2023. Lũy kế xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2024 đạt 1,362 triệu tấn, tăng khoảng 51,55% so với cùng kỳ năm 2023.

Miến Điện

Giá chào gạo các loại kết thúc tuần ngày 15/3 giảm dù thị trường ghi nhận các nhu cầu mới từ châu Âu và Philippines. Tuy nhiên, hoạt động vận chuyển tương đối khó khăn do tình trạng khan hiếm container rỗng, đặc biệt đối với các giao dịch số lượng lớn.

Campuchia:

Đã xuất khẩu 90.153 tấn gạo xay xát các loại trong 2 tháng đầu năm 2024, giảm 7,2% so với cùng kỳ 2022, theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF). Cơ quan này cũng đặt mục tiêu xuất khẩu ít nhất 1 triệu tấn gạo mỗi năm, kể từ năm 2025.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	15 - 03	18 - 03	19 - 03	20 - 03	21 - 03
Trung Quốc (CNY/USD)	7.20	7.20	7.20	7.20	7.20
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15634.75	15725.05	15740.41	15737.95	15709.21
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.70	4.71	4.73	4.74	4.71
Philippines Peso (PHP/USD)	55.52	55.64	55.92	56.21	56.09
Hàn Quốc (KRW/USD)	1331.25	1334.90	1338.34	1339.52	1334.75
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.13	149.14	150.72	151.66	151.59
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.88	82.91	83.03	83.20	83.21
Miến Điện (MMK/USD)	2100.97	2099.96	2102.55	2100.09	2097.86
Pakistan Rupees (PKR/USD)	279.16	278.86	278.69	278.58	278.33
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.91	35.97	36.08	36.18	36.29
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24769.58	24760.67	24799.94	24830.64	24936.69

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 21/03/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2023-2024 đã xuống giống được 1,498 triệu ha/1,5 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 780 ngàn ha với năng suất khoảng 6,77 tấn/ha, đạt sản lượng 5,28 triệu tấn lúa.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 15.03.2024 đến 21.03.2024:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 6.643 ha (giảm 656 ha so với kỳ trước, giảm 571 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 309 ha; mất trắng 23 ha ở Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 5.239 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Đồng Tháp, Đồng Nai...;

+ Bệnh đạo ôn cổ bông: Diện tích nhiễm 5.278 ha (tăng 3.087 ha so với kỳ trước, tăng 901 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 09 ha; phòng trừ trong kỳ 4.338 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Long An, Tây Ninh,...;

- Rầy hại lúa: Diện tích nhiễm 4.765 ha (giảm 1.425 ha so với kỳ trước, giảm 1.089 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 65 ha; phòng trừ trong kỳ 2.274 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, Đồng Nai, An Giang, Đồng Tháp;

- Bọ phán (rầy phán trắng): Diện tích nhiễm 3.398 ha (giảm 295 ha so với tuần trước), trong đó nhiễm nặng 02 ha. Mật độ phổ biến 2.000 – 4.000 con/m², nơi cao > 6.000 con/m². Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang;

- Sâu đục thân 2 chấm: Diện tích nhiễm 873 ha (giảm 21 ha so với kỳ trước, tăng 236 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 323 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 1.550 ha (giảm 529 ha so với kỳ trước, tăng 314 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; phòng trừ trong kỳ 858 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang...;

- Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 3.545 ha (giảm 643 ha so với kỳ trước, giảm 312 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 34 ha; phòng trừ trong kỳ 7.183 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Trà Vinh, Đồng Nai, Hậu Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 8.451 ha (tăng 1.990 ha so với kỳ trước, tăng 1.318 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 7.842 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, Lâm đồng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Trà Vinh...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 129 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước, giảm 5 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 52 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đồng Nai, Bình Phước, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 15.205 ha (Tăng 8.599 ha so với kỳ trước, giảm 1.240 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 603 ha; phòng trừ trong kỳ 23.062 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bà Rịa Vũng Tàu, ...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 9.749 ha (tăng 374 ha so với kỳ trước, tăng 501 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 478 ha; phòng trừ trong kỳ 4.678 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Gia Lai, An Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, ...;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- **Bệnh đạo ôn lá:** tiếp tục hại tăng trên trà lúa sớm- chính vụ, nhất là trên các giống nhiễm trong điều kiện thời tiết thuận lợi; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** trường thành lứa 1 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng. Sâu non nở hại diện hẹp trên lúa sớm- chính vụ, mức độ hại nhẹ - trung bình;

- **Rầy nâu, rầy lưng trắng:** rầy cám lúa 1 tiếp tục nở, thời gian nở rộ dự kiến cuối tháng 3 đến đầu tháng 4, gây hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

- **Chuột:** tiếp tục hại tăng trên lúa sạ và lúa cấy, cục bộ hại nặng tại các ruộng cạn nước, ven hàng cây, ven làng, ruộng xen kẹt trong khu dân cư, gần các khu công nghiệp;

- **Ốc bươu vàng:** hại tăng trên chân ruộng trũng, mức độ hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh khô vằn, bọ trĩ, ruồi đục nõn, tuyến trùng rễ, bệnh nghệt rễ, bệnh vàng lá*

sinh lý,... tiếp tục gây hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- *Bệnh đạo ôn*: tiếp tục phát sinh và lây lan gây hại trên trà lúa chính vụ - muộn giai đoạn đẻ nhánh rộ- đứng cái, làm đòng nhất là trên các khu vực gieo trồng giống nhiễm, ruộng bón thừa đạm; sẽ có thêm nhiều ổ bị lụt nếu không phát hiện và phòng trừ kịp thời. Trên lúa Đông Xuân sớm tại các tỉnh phía Nam khu vực (Thừa Thiên Huế, Quảng Trị) bệnh đạo ôn lá có khả năng phát triển chậm lại và chuyển sang hại cổ lá đòng. Các tỉnh cần tăng cường công tác điều tra phát hiện bệnh đạo ôn trên các giống nhiễm trong vùng để chủ động phòng trừ kịp thời khi bệnh còn phát sinh diện hẹp;

- *Chuột*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, chính vụ giai đoạn đứng cái – làm đòng, trổ; hại nặng cục bộ hại nặng cục bộ vùng gần gò bãi, khu dân cư;

- *Bệnh đốm sọc vi khuẩn*: tiếp tục phát sinh, gây hại trên lúa trà sớm giai đoạn đứng cái - làm đòng, hại nặng trên những chân ruộng bón phân không cân đối (thừa đạm, thiếu kali).

- *Bệnh khô vằn*: tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm giai đoạn làm đòng, trổ.

Ngoài ra, các đối tượng khác như: *rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, tuyến trùng, bọ trĩ, ốc bươu vàng,...* hại nhẹ đến trung bình.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: *Rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh lem lép thối hạt, bệnh khô vằn,...* phát sinh và gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

- Tây Nguyên: *Rầy nâu và rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đạo ôn, bệnh đốm nâu,...* gây hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng trên lúa Đông Xuân giai đoạn đòng, trổ - chắc xanh, chín; *Chuột* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân muộn.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: trên đồng ruộng phổ biến rầy trưởng thành mang trứng – rầy tuổi 1, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đòng trổ. Chú ý theo dõi diễn biến tình hình rầy vào đền tại các địa phương, theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý kịp thời và hiệu quả;

- *Bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt*: tiếp tục lây lan, phát triển và gây hại trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- trổ chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng. Chú ý thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ để phát hiện sớm và có biện pháp kiểm soát kịp thời.

Ngoài ra, cần lưu ý rầy phấn trắng (bọ phấn), bệnh vàng lá chín sớm, chuột gây hại trên lúa giai đoạn đồng trổ - chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/03 – 21/03/2024 có 64 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 448.500 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	HB Glory	HCM	01/03/2024	4.800	Indonesia
2	Limco Maru	HCM	01/03/2024	3.200	Indonesia
3	Phúc Thuận 89	HCM	01/03/2024	4.800	Indonesia
4	Vinaship Diamond	HCM	01/03/2024	22.400	Indonesia
5	Vinh Quang Star	HCM	01/03/2024	6.000	Indonesia
6	Hải Âu 28	HCM	02/03/2024	4.800	Indonesia
7	Royal 88	HCM	02/03/2024	5.100	Philippines
8	Tân An 01	HCM	02/03/2024	4.900	Philippines
9	Long Tân 99	HCM	04/03/2024	4.400	Philippines
10	Mekong	HCM	04/03/2024	4.000	Philippines
11	Sea Dragon 9999	HCM	04/03/2024	4.900	Indonesia
12	BMC Endora	HCM	05/03/2024	17.200	Indonesia
13	Hồng Lĩnh 1	HCM	05/03/2024	13.000	Indonesia
14	Nam Phát Star	HCM	05/03/2024	2.800	Indonesia
15	Royal 89	HCM	05/03/2024	5.000	Philippines
16	Green Star	HCM	06/03/2024	2.800	Philippines
17	Hải Phương Sky	HCM	06/03/2024	4.500	Indonesia
18	Kiến Hưng	HCM	06/03/2024	4.000	Philippines
19	Lucky Star 6	HCM	06/03/2024	7.300	Indonesia
20	Minh Huy 19	HCM	06/03/2024	6.500	Philippines
21	Minh Trường 18	HCM	06/03/2024	3.500	Malaysia
22	Nashico Eagle	HCM	07/03/2024	6.400	Philippines
23	New Xa La	HCM	07/03/2024	4.000	Philippines
24	Tân An Honesty	HCM	07/03/2024	4.100	Philippines
25	Ashico Vitoria	HCM	08/03/2024	8.800	Indonesia
26	Hàm Rồng 8	HCM	08/03/2024	2.700	Malaysia
27	Hòa Bình 45	HCM	10/03/2024	4.000	Philippines
28	Hoàng Hải Ace	HCM	10/03/2024	4.000	Indonesia
29	Hoàng Triều 68	HCM	10/03/2024	6.500	Philippines
30	Lucky Star	HCM	10/03/2024	21.000	Indonesia
31	Hải Âu Sky	HCM	11/03/2024	4.800	Indonesia

Bản tin 1446 (Từ Ngày 15/03/2024 Đến Ngày 21/03/2024)

32	Hải Đăng 168	HCM	11/03/2024	4.800	Philippines
33	MD Sky	HCM	11/03/2024	12.500	Indonesia
34	Royal 16	HCM	11/03/2024	5.100	Philippines
35	Thành Công 18	HCM	11/03/2024	4.100	Malaysia
36	Đại Tây Dương 36	HCM	12/03/2024	4.800	Indonesia
37	Phú Thành	HCM	12/03/2024	10.000	Indonesia
38	Tân An Bonanza	HCM	12/03/2024	6.500	Philippines
39	An Trung 168	HCM	13/03/2024	2.800	Malaysia
40	Oriental Star	HCM	13/03/2024	5.000	Philippines
41	Phú An 368	HCM	13/03/2024	4.800	Philippines
42	Đức Đạt 666	HCM	14/03/2024	6.500	Philippines
43	New Sun Green	HCM	14/03/2024	6.000	Indonesia
44	Vinacomin Hà Nội	HCM	14/03/2024	7.400	Philippines
45	Lan Hạ	HCM	15/03/2024	12.000	Philippines
46	Limco Maru	HCM	15/03/2024	3.800	Indonesia
47	Long Tân 3	HCM	15/03/2024	6.500	Philippines
48	Phú An 369	HCM	15/03/2024	4.800	Indonesia
49	Tân Long 88	HCM	15/03/2024	6.700	Indonesia
50	Vinaship Gold	HCM	15/03/2024	12.500	Indonesia
51	BMC Alpha	HCM	16/03/2024	7.500	Malaysia
52	Hoàng Triều 69	HCM	16/03/2024	5.000	Philippines
53	Phú Thuận 89	HCM	16/03/2024	4.800	Indonesia
54	Phúc Thuận 69	HCM	16/03/2024	4.800	Philippines
55	Hòa Bình 09	HCM	17/03/2024	6.500	Indonesia
56	Hội An 8	HCM	17/03/2024	3.200	Malaysia
57	Hồ Tây 6	HCM	18/03/2024	3.200	Malaysia
58	HTP Ocean	HCM	18/03/2024	3.200	Malaysia
59	TTP Sun	HCM	18/03/2024	8.500	Malaysia
60	Grand Concord	HCM	20/03/2024	49.500	Châu Phi
61	Hải Bình 16	HCM	20/03/2024	5.100	Philippines
62	Hòa Bình 09	HCM	20/03/2024	6.500	Philippines
63	Royal 18	HCM	20/03/2024	5.100	Philippines
64	An Thịnh Phú 08	HCM	21/03/2024	6.800	Philippines
Tổng				448.500	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	21/03	+/-	21/03	+/-	21/03	+/-	21/03	+/-	21/03	+/-	21/03	+/-	21/03	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.750	-	7.850	+100	7.650	-100	7.750	-50	7.700	-100	7.850	-	8.300	-100	8.300	7.836
Lúa thường	7.650	-100	7.750	+100	7.550	-100	7.650	-	7.500	-	7.750	-50	7.700	-50	7.750	7.650
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.150	-	9.500	+150	9.300	-100	9.350	-50	7.900	-100			9.300	-100	9.500	9.083
Lúa thường	8.950	-	9.375	+125	8.900	-150	9.100	-50	7.700	-			8.700	-50	9.375	8.788
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	11.750	+400	11.750	-	11.150	-200	11.075	-275	11.050	-250			11.800	+100	11.800	11.429
Lứt loại 2	11.250	-	11.450	+50	11.000	-250	10.850	-475	10.650	-600	11.400	-	10.900	-350	11.450	11.071
Xát trắng loại 1			13.950	-					13.550	+50	13.950	-	13.850	-100	13.950	13.825
Xát trắng loại 2			13.750	-100					13.250	-200	13.800	-50	13.450	-100	13.800	13.563
Phu Phẩm																
Tám 1/2	10.450	-	10.850	-100	10.400	-	10.450	-	10.550	+100	10.850	-100	10.800	-100	10.850	10.621
Tám 2/3			9.750	-200	10.200	-			8.550	-			9.500	+200	10.200	9.500
Tám 3/4	8.450	-	8.500	-50	9.150	+50									9.150	8.700
Cám xát	5.250	-	5.450	-	5.450	+100	5.250	-	5.250	-	5.450	-	5.250	-150	5.450	5.336
Cám lau	5.250	-	5.350	-	5.450	+100	5.250	-	5.250	-	5.450	-	5.250	-150	5.450	5.321
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	13.600	-500	14.100	-200	13.700	-150	13.800	-250	13.500	-100	14.100	-100	13.650	-100	14.100	13.779
10%			14.000	-200					13.400	-100					14.000	13.700
15%	13.400	-500	13.900	-200	13.500	-150			13.300	-100	13.900	-100	13.450	-100	13.900	13.575
20%									13.100	-100					13.100	13.100
25%	13.200	-500	13.700	-200	13.400	-150			12.800	-100	13.700	-100	13.150	-100	13.700	13.325
